

Trà Vinh, ngày 03 tháng 4 năm 2025

Số: 59 /BC-TTN

BÁO CÁO

**Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch tại các trạm cấp nước huyện Trà Cú
Quý 1 năm 2025**

A. THÔNG TIN CHUNG

TT	Tên cơ sở cung cấp nước (TCN)	Địa chỉ (ấp, xã, huyện)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Tổng số HGĐ được cung cấp nước	Nguồn nước nguyên liệu
1	NMN Hàm Giang	Cà Tock, Hàm Giang, Trà Cú	900	2.541	Nước dưới đất
2	Cà Hom, Hàm Tân	Cà Hom, Hàm Tân, Trà Cú	360	729	Nước dưới đất
3	Thị trấn Định An	Khóm 3, TT. Định An, Trà Cú	900	3.230	Nước dưới đất
4	Đại An	Chợ, Đại An, Trà Cú	800	1.743	Nước dưới đất
5	Ngọc Biên	Tha La, Ngọc Biên, Trà Cú	900	2.870	Nước dưới đất
6	Tân Sơn	Đồn Điền A, Tân Sơn, Trà Cú	900	1.722	Nước dưới đất
7	Tập Sơn	Chợ, Tập Sơn, Trà Cú	960	1.626	Nước dưới đất
8	An Quảng Hữu	Chợ, An Quảng Hữu, Trà Cú	720	2.140	Nước dưới đất
9	Phổ (Leng), An Quảng Hữu	Phổ (Leng), An Quảng Hữu, Trà Cú	300	468	Nước dưới đất
10	Lưu Nghiệp Anh	Chợ, Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú	960	2.584	Nước dưới đất
11	Mộc Anh	Mộc Anh, Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú	300	525	Nước dưới đất
12	Bãi Sào Dơi, Kim Sơn	Bãi Sào Dơi, Kim Sơn, Trà Cú	960	1.950	Nước dưới đất
13	Long Hiệp	Chợ, Long Hiệp, Trà Cú	960	1.253	Nước dưới đất
14	Ba Tục, Thanh Sơn	Ba Tục, Thanh Sơn, Trà Cú	600	827	Nước dưới đất
15	NMN Tân Hiệp	Bến Nổ, Tân Hiệp, Trà Cú	900	1.332	Nước dưới đất
16	Phước Hưng	Chợ, Phước Hưng, Trà Cú	720	1.820	Nước dưới đất
17	Đầu Giồng, Phước Hưng	Đầu Giồng, Phước Hưng, Trà Cú	600	1.047	Nước dưới đất

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo (đầy đủ theo quy định hay không)	Tần suất thực hiện nội kiểm (đúng theo quy định hay không)	Chế độ thông tin báo cáo (đúng theo quy định hay không)	Các biện pháp khắc phục (có hay không)
Lập hồ sơ (có hay không)	Hồ sơ đầy đủ theo quy định (có hay không)	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				
Có lập hồ sơ	Hồ sơ đầy đủ		Đầy đủ theo quy định	Theo QCDP 01:2022/TV	Đầy đủ theo quy định	

Nhận xét: Các cơ sở trên chấp hành tốt việc lập hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo.

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: 153 (mẫu)

Tổng số mẫu đạt chuẩn: 153 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn: 100%

Tổng số mẫu không đạt chuẩn: 0 (mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn: 0%

(Đính kèm tổng hợp kết quả kiểm nghiệm)

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)

2. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ %)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ %)
1	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		

3	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4	Thực hiện biện pháp khắc phục		
5	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
6	Công khai thông tin cho đơn vị cấp nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Trà Vinh;
- Trung tâm Y tế huyện Trà Cú;
- Phòng HC-TC, QLKTCTCN, TCN;
- Lưu: XNCLNC, VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thu Hòa

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC SẠCH ĐỊNH KỲ CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HUYỆN TRÀ CÚ QUỠY 1 NĂM 2025
(Theo báo cáo số: 59/BC-TTN, ngày 03 tháng 4 năm 2025)

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
I	Tháng 01/2025										
1	Nước sinh hoạt	NMN Hàm Giang	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,33	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
			Tại vòi nước máy hộ Tăng Thị Đèo, ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang	0	0	KPH	0,25	0,60	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
2	Nước sinh hoạt	Cà Hòm, Hàm Tân	Tại vòi nước máy hộ Sơn Trịnh, ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang	0	0	KPH	0,31	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,90
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,52	KPH	Không có mùi vị lạ	7,89
3	Nước sinh hoạt	TT Định An	Tại vòi nước máy hộ Ngõ Khai, ấp Cà Hòm, xã Hàm Tân	0	0	KPH	0,26	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Nghĩa, ấp Bến Bà, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,38	0,95	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
4	Nước sinh hoạt	Đại An	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0003	0,724	0,22	KPH	Không có mùi vị lạ	8,47
			Tại hộ Trương Văn Minh, khóm 1, thị trấn Định An	0	0	KPH	0,30	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
4	Nước sinh hoạt	Đại An	Tại hộ Huỳnh Oane, khóm 7, thị trấn Định An	0	0	KPH	0,34	0,88	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,72	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	7,58
4	Nước sinh hoạt	Đại An	Tại vòi nước máy hộ Trần Thanh Phong, ấp Chợ, xã Đại An	0	0	KPH	0,33	1,05	KPH	Không có mùi vị lạ	7,66
			Tại vòi nước máy hộ Tăng Lộc, ấp Giồng Lớn A, xã Đại An	0	0	KPH	0,46	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,70

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
Phương pháp				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
5	Nước sinh hoạt	Ngọc Biên	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại vòi nước máy hộ Hà Minh Vũ, ấp Tha La, xã Ngọc Biên								
			Tại vòi nước máy hộ Kim Thu Lương, ấp Ba Cùm, xã Ngọc Biên								
6	Nước sinh hoạt	NMN Tân Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Thị Hạnh, ấp Đồn Điền, xã Tập Sơn								
			Tại vòi nước máy hộ Trần Thị Hết, ấp Cây Da, xã Tân Sơn								
7	Nước sinh hoạt	Tập Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại vòi nước máy hộ Trang Minh, ấp Đông Sơn, xã Tập Sơn								
			Tại vòi nước máy hộ Lý Văn Minh, ấp Bà Tây B, xã Tập Sơn								
8	Nước sinh hoạt	An Quảng Hữu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Thủy, ấp Chợ, xã An Quảng Hữu								
			Tại vòi nước máy hộ Ngô Văn Hoàng, ấp Dầu Đồi, xã An Quảng Hữu								
9	Nước sinh hoạt	Phố Leng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Minh, ấp Phố, xã An Quảng Hữu								
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Thanh Hiền Hiền, ấp Phố, xã An Quảng Hữu								
10	Nước sinh hoạt	Bãi Xảo Dơi	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước								
			Tại hộ Thạch Thị Sơnl, ấp Bãi Xảo Dơi A, xã Kim Sơn								
			Tại hộ Kim Duyên, ấp Trà Cú A, xã Kim Sơn								

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2022/TV	<3	<1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
11	Nước sinh hoạt	Lưu Nghiệp Anh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	<1	<1	0,0004	0,682	0,21	KPH	Không có mùi vị lạ	8,05
			Tại hộ Huỳnh Trung Thắng, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,32	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,91
12	Nước sinh hoạt	Mộc Anh	Tại hộ Kim Thi Đẹp, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,38	1,01	KPH	Không có mùi vị lạ	8,03
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,59	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,31
13	Nước sinh hoạt	Long Hiệp	Tại hộ Thạch Sene, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,31	0,98	KPH	Không có mùi vị lạ	7,81
			Tại hộ Kim Lành, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,28	0,87	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
14	Nước sinh hoạt	Ba Tục, Thanh Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,34	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Thương, ấp Nô Rê, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,26	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88
15	Nước sinh hoạt	NMN Tân Hiệp	Tại vòi nước máy hộ Hà Thanh Bình, ấp Chợ, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,34	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,72
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,59	0,48	KPH	Không có mùi vị lạ	7,35
16	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Tại vòi nước máy hộ Kim Sơn, ấp Ba Tục B, xã Thanh Sơn	0	0	KPH	0,23	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	7,51
			Tại vòi nước máy hộ Kim Vong, ấp Ba Tục B, xã Thanh Sơn	0	0	KPH	0,28	0,64	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
17	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,70	KPH	Không có mùi vị lạ	7,80
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Hương, ấp Ba Trạch A, xã Tân Hiệp	0	0	KPH	0,31	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	8,04
18	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Tại vòi nước máy hộ Thạch Mi, ấp Chông Bái, xã Tân Hiệp	0	0	KPH	0,37	0,99	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,64	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
19	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Thanh Phong, ấp Chôm Chuối, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,29	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	8,12
			Tại vòi nước máy hộ Lâm Văn Hùng, ấp Chợ Trên, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,33	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2022/TV	< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
17	Nước sinh hoạt	Đầu Giồng, Phước Hưng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Trầm Thị Hằng, ấp Đầu Giồng A, xã Phước Hưng Tại vòi nước máy hộ Liêu Hữu Hoàng, ấp Đầu Giồng B, xã Phước Hưng	0 0 0	0 0 0	KPH KPH KPH	0,62 0,30 0,24	0,79 0,82 0,91	KPH KPH KPH	Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ	7,93 8,06 8,11
Tháng 02/2025											
1	Nước sinh hoạt	NMN Hàm Giang	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Tăng Sa Na, ấp Chợ, xã Hàm Giang Tại hộ Thạch Thị Hoa, ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Ngô Khai, ấp Cà Hom, xã Hàm Tân Tại vòi nước máy hộ Thạch Nghĩa, ấp Cà Hom, xã Hàm Tân	<1 0 0 0 0	<1 0 0 0 0	0,0007 KPH KPH KPH KPH	0,223 0,20 0,21 0,60 0,32 0,25	0,170 0,72 0,95 0,63 0,93 1,05	KPH KPH KPH KPH KPH KPH	Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ	8,24 7,71 7,96 7,63 7,81 7,95
2	Nước sinh hoạt	Cà Hom, Hàm Tân	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Trương Văn Minh, khóm 1, TT.Định An Tại vòi nước máy hộ Lưu Văn Dũng, khóm 5, TT.Định An	0 0 0	0 0 0	KPH KPH KPH	0,69 0,30 0,36	0,46 0,80 0,71	KPH KPH KPH	Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ	7,32 7,49 7,58
3	Nước sinh hoạt	TT Định An	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Hồng Tươi, ấp Chợ, xã Đại An Tại vòi nước máy hộ Lê Thanh Phong, ấp Chợ, xã Đại An	<1 0 0	<1 0 0	0,0007 KPH KPH	0,28 0,24 0,22	0,31 0,79 0,96	KPH KPH KPH	Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ	8,26 7,77 7,80
4	Nước sinh hoạt	Đại An	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Trần Thị Mỹ Thu, ấp Tha La, xã Ngọc Biển Tại hộ Thạch Nhi, ấp Giồng cao, xã Ngọc Biển	<1 0 0	<1 0 0	0,0007 KPH KPH	0,316 0,25 0,27	0,330 0,80 0,75	KPH KPH KPH	Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ Không có mùi vị lạ	8,12 7,87 7,9

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
				USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
				< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV											
6	Nước sinh hoạt	NMN Tân Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Hồng Ngọc, ấp Xóm Vó, xã Phú Cần Tại vòi nước máy hộ Thạch Thanh, ấp Bà Ếp, xã Phú Cần	0	0	KPH	0,62	0,65	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
7	Nước sinh hoạt	Tập Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Kim Ngọc Cảnh, ấp Chợ, xã Tập Sơn Tại vòi nước máy hộ Kim Dung, ấp Bà Tây B, xã Tập Sơn	0	0	KPH	0,32	0,88	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
8	Nước sinh hoạt	An Quảng Hữu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Thủy, ấp Chợ, xã An Quảng Hữu Tại vòi nước máy hộ Dương Văn Minh, ấp Đầu Đồi, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,40	1,06	KPH	Không có mùi vị lạ	7,57
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,71	0,35	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62
			Tại vòi nước máy hộ Nguyễn Thị Thủy, ấp Chợ, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,41	0,40	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
			Tại vòi nước máy hộ Dương Văn Minh, ấp Đầu Đồi, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,39	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	7,83
9	Nước sinh hoạt	Phố Leng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Minh, ấp Phố, xã An Quảng Hữu Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Tùng, ấp Phố, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,66	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,84
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,31	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	8,03
			Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Minh, ấp Phố, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,37	0,86	KPH	Không có mùi vị lạ	8,12
			Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Tùng, ấp Phố, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,78	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
10	Nước sinh hoạt	Lưu Nghiệp Anh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Lai Chí Tháo, ấp Chợ, xã An Quảng Hữu Tại vòi nước máy hộ Trần Công Đến, ấp Dầu Đồi, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,41	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,39	0,85	KPH	Không có mùi vị lạ	7,87

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV	< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
11	Nước sinh hoạt	Mộc Anh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Thạch Sêre, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiep Anh Tại hộ Sơn Cao, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiep Anh Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Thạch Hóa, ấp Nô Rê, xã Long Hiệp Tại vòi nước máy hộ Thạch Khánh, ấp Chợ, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,68	0,50	KPH	Không có mùi vị lạ	7,89
12	Nước sinh hoạt	Long Hiệp		0	0	KPH	0,25	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,90
13	Nước sinh hoạt	Bãi Sào Dơi		0	0	KPH	0,37	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,94
				0	0	KPH	0,83	0,41	KPH	Không có mùi vị lạ	7,80
				0	0	KPH	0,33	0,82	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88
				0	0	KPH	0,49	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,96
				0	0	KPH	0,63	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	7,66
14	Nước sinh hoạt	Ba Tục, Thanh Sơn	Tại vòi nước máy hộ Kim Hom, ấp Trà Cú B, xã Kim Sơn Tại vòi nước máy hộ Kim Sương, ấp Trà Cú A, xã Kim Sơn Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Kim Sơn, ấp Sóc Chà B, xã Thanh Sơn Tại vòi nước máy hộ Kim Vọng, ấp Ba Tục B, xã Thanh Sơn	0	0	KPH	0,33	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
				0	0	KPH	0,29	1,02	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
				0	0	KPH	0,64	0,71	KPH	Không có mùi vị lạ	7,31
				0	0	KPH	0,29	1,05	KPH	Không có mùi vị lạ	7,49
				0	0	KPH	0,36	0,94	KPH	Không có mùi vị lạ	7,58
15	Nước sinh hoạt	NMN Tân Hiệp	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Cao Thị Mai, ấp Nô Men, xã Tân Hiệp Tại hộ Thạch Trọng, ấp Nô Dưng, xã Tân Hiệp Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	< 1	< 1	KPH	0,327	0,32	KPH	Không có mùi vị lạ	8,07
				0	0	KPH	0,26	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
				0	0	KPH	0,21	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
16	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Kim Hoàng Tài, ấp Chợ Dưới, xã Phước Hưng Tại vòi nước máy hộ Thạch Chư, ấp Chợ Trên, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,72	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	7,57
				0	0	KPH	0,33	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
				0	0	KPH	0,46	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV	< 3	< 1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
17	Nước sinh hoạt	Đầu Giồng, Phước Hưng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Trầm Thị Hằng, ấp Đầu Giồng A, xã Phước Hưng Tại vòi nước máy hộ Liêu Hữu Hoàng, ấp Đầu Giồng B, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,69	0,69	KPH	Không có mùi vị lạ	8,15
				0	0	KPH	0,33	0,87	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
				0	0	KPH	0,24	1,05	KPH	Không có mùi vị lạ	8,24
Tháng 3/2025											
III											
1	Nước sinh hoạt	NMN Hàm Giang	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Sơn Trinh, ấp Nhuệ Tứ B, xã Hàm Giang Tại vòi nước máy hộ Tăng Thị Đèo, ấp Chợ, xã Hàm Giang	0	0	KPH	0,69	0,59	KPH	Không có mùi vị lạ	7,46
				0	0	KPH	0,31	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
				0	0	KPH	0,48	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,62
				0	0	KPH	0,71	0,68	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
2	Nước sinh hoạt	Cà Hom, Hàm Tân	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Ngô Khai, ấp Cà Hom, xã Hàm Tân	0	0	KPH	0,35	0,95	KPH	Không có mùi vị lạ	7,77
				0	0	KPH	0,24	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
				0	0	KPH	0,62	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
3	Nước sinh hoạt	TT Định An	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Bảo Quốc, khóm 3, TT.Định An	0	0	KPH	0,33	0,97	KPH	Không có mùi vị lạ	7,91
				0	0	KPH	0,28	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	7,94
				0	0	KPH	0,65	0,45	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
4	Nước sinh hoạt	Đại An	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Trần Thanh Phong, ấp Chợ, xã Đại An Tại vòi nước máy hộ Tăng Lộc, ấp Giồng Lớn A, xã Đại An	0	0	KPH	0,39	1,06	KPH	Không có mùi vị lạ	8,25
				0	0	KPH	0,31	0,97	KPH	Không có mùi vị lạ	8,14

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV	<3	<1	≤ 0,01	0,2 - 1,0	≤ 2	≤ 15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
5	Nước sinh hoạt	Ngọc Biên	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,67	0,41	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Cường, ấp Ba Cụm, xã Ngọc Biên	0	0	KPH	0,31	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	7,74
			Tại vòi nước máy hộ Huỳnh Văn Lý, ấp Tha La, xã Ngọc Biên	0	0	KPH	0,29	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
6	Nước sinh hoạt	NMN Tân Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,64	0,67	KPH	Không có mùi vị lạ	7,82
			Tại vòi nước máy hộ Lâm Sơn, ấp Chợ, xã Tân Sơn	0	0	KPH	0,36	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,95
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Vũ Phương, ấp Cây Đa, xã Tân Sơn	0	0	KPH	0,40	0,74	KPH	Không có mùi vị lạ	7,88
7	Nước sinh hoạt	Tập Sơn	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,57	0,54	KPH	Không có mùi vị lạ	7,44
			Tại vòi nước máy hộ Trang Minh, ấp Đông Sơn, xã Tập Sơn	0	0	KPH	0,31	1,07	KPH	Không có mùi vị lạ	7,63
			Tại vòi nước máy hộ Kim Sang, ấp Bà Tây, xã Tập Sơn	0	0	KPH	0,28	0,80	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
8	Nước sinh hoạt	An Quảng Hữu	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,75	0,49	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
			Tại vòi nước máy hộ Trần Văn Hào, ấp Chợ, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,29	0,76	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
			Tại vòi nước máy hộ Dương Văn, ấp Dầu Đôi, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,34	0,85	KPH	Không có mùi vị lạ	7,92
9	Nước sinh hoạt	Phổ Leng	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,60	0,58	KPH	Không có mùi vị lạ	8,06
			Tại vòi nước máy hộ Kim Thanh Minh, ấp Phổ, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,39	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	8,11
			Tại vòi nước máy hộ Nhan Thanh Hiền, ấp Phổ, xã An Quảng Hữu	0	0	KPH	0,27	0,63	KPH	Không có mùi vị lạ	8,29

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV											
10	Nước sinh hoạt	Lưu Nghiệp Anh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Lâm Bảo Chân, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh Tại vòi nước máy hộ Phan Văn Trọng, ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,63	0,58	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
11	Nước sinh hoạt	Mộc Anh	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại hộ Thạch Suôn1, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh Tại hộ Sơn Kiều, ấp Mộc Anh, xã Lưu Nghiệp Anh	0	0	KPH	0,31	0,89	KPH	Không có mùi vị lạ	7,86
12	Nước sinh hoạt	Long Hiệp	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Hà Thanh Bình, ấp Chợ, xã Long Hiệp Tại vòi nước máy hộ Thạch Thương, ấp Nô Rè, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,44	0,92	KPH	Không có mùi vị lạ	7,79
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,62	0,58	KPH	Không có mùi vị lạ	7,68
			Tại vòi nước máy hộ Hà Thanh Bình, ấp Chợ, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,29	0,77	KPH	Không có mùi vị lạ	7,76
			Tại vòi nước máy hộ Thạch Thương, ấp Nô Rè, xã Long Hiệp	0	0	KPH	0,34	0,93	KPH	Không có mùi vị lạ	7,83
13	Nước sinh hoạt	Bát Sào Dơi	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước Tại vòi nước máy hộ Kim Kim Hom, ấp Trà Cú B, xã Kim Sơn	0	0	KPH	0,30	0,62	KPH	Không có mùi vị lạ	7,75
			Tại vòi nước máy hộ Kim Suong, ấp Trà Cú A, xã Kim Sơn	0	0	KPH	0,28	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	7,71
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,69	0,44	KPH	Không có mùi vị lạ	7,69
14	Nước sinh hoạt	Ba Tục, Thanh Sơn	Tại vòi nước máy hộ Kim Kim Sơn, ấp Sóc Chà B, xã Thanh Sơn Tại vòi nước máy hộ Kim Vọng, ấp Ba Tục B, xã Thanh Sơn	0	0	KPH	0,31	0,96	KPH	Không có mùi vị lạ	7,59
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,44	0,73	KPH	Không có mùi vị lạ	7,64

Stt	Tên mẫu	Thông tin mẫu		Coliforms (CFU/ 100mL)	E. Coli (CFU/ 100mL)	Arsenic(*) (mg/L)	Clo dư (mg/L)	Độ đục (NTU)	Màu sắc (TCU)	Mùi vị	pH
		Tên TCN	Vị trí lấy mẫu								
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			Phương pháp	USEPA Membrane Filtration Method 10029	USEPA Membrane Filtration Method 10029	HACH Method 28000- 88	USEPA DPD Method 8021	SMEWW 2130 B:2012	Platinum- Cobalt Standard Method 8025	Cảm quan	USEPA Electrode Method 8022
			Giới hạn tối đa cho phép theo QCDP 01:2022/TV	<3	<1	≤0,01	0,2 - 1,0	≤2	≤15	Không có mùi vị lạ	6,0 - 8,5
15	Nước sinh hoạt	NMN Tân Hiệp	Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,74	0,55	KPH	Không có mùi vị lạ	7,85
			Tại vòi nước máy hộ Cao Văn Liêm, ấp Nô Men, xã Tân Hiệp	0	0	KPH	0,31	0,72	KPH	Không có mùi vị lạ	7,97
16	Nước sinh hoạt	Phước Hưng	Tại vòi nước máy hộ Thạch Kim Chi, ấp Ba Trách A, xã Tân Hiệp	0	0	KPH	0,49	0,81	KPH	Không có mùi vị lạ	7,87
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,55	0,54	KPH	Không có mùi vị lạ	7,98
			Tại vòi nước máy hộ Kim Sai, ấp Bến Chùa, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,26	0,79	KPH	Không có mùi vị lạ	8,09
17	Nước sinh hoạt	Đầu Giồng, Phước Hưng	Tại vòi nước máy hộ Thạch Chư, ấp Chợ Trên, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,37	0,83	KPH	Không có mùi vị lạ	8,16
			Vòi nước sau xử lý tại trạm cấp nước	0	0	KPH	0,50	0,66	KPH	Không có mùi vị lạ	8,17
			Tại vòi nước máy hộ Trầm Thị Hằng, ấp Đầu Giồng A, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,21	0,84	KPH	Không có mùi vị lạ	8,29
			Tại vòi nước máy hộ Liêu Hữu Hoàn, ấp Đầu Giồng B, xã Phước Hưng	0	0	KPH	0,29	0,93	KPH	Không có mùi vị lạ	8,31

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- "KPH": Không phát hiện; Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

NGƯỜI LẬP BẢNG

PHÒNG CNAT - XNCLNC

KT-GIÁM ĐỐC
PHÓ-GIÁM ĐỐC



(Signature)

Nguyễn Trần Phương Uyên

Trương Thành Cột

Bùi Thị Thu Hòa

VACITESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại MNM thị trấn Định An
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: Limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/7			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại NMN thị trấn Định An			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	354	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	41.1	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.220	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.724	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H ⁺ :2023	/	/	8.47	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	257	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.655	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.111	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/7			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại NMN thị trấn Định An			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.040	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.064	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0003<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	89.3	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	83.7	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

VALAS 155 TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại TCN Bãi Xảo Dơi
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

(Signature)

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

(Signature)

ĐÌNH HOÀNG THIÊN

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/8			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Bãi Xào Dơi			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Hoạt độ phóng xạ Alpha ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Hoạt độ phóng xạ Beta ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.150	ND	1.0
Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ⁽¹⁾	SMEWW 2540C:2023	mg/L	10.0	352	1000
Clorua (Chloride) ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-B:2023	mg/L	2.00	36.6	300
Độ đục ⁽¹⁾	SMEWW 2130B:2023	NTU	0.060	0.280	2
Clo dư tự do ⁽¹⁾	SMEWW 4500-Cl-G:2023	mg/L	0.030	0.643	0.2-1.0
pH ⁽¹⁾	SMEWW 4500-H+:2023	/	/	8.48	6.0-8.5
Chỉ số Permanganat (KMnO ₄) ⁽¹⁾	TCVN 6186:1996	mg/L	0.500	ND	2
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500 Al B : 2023	mg/L	0.010	ND	0.2
Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6178:1996	mg/L	0.003	ND	0.05
Vị ⁽¹⁾	SMEWW 2160B:2023	/	/	Không phát hiện vị lạ	Không có vị lạ
Sắt tổng số ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Fe.B:2023	mg/L	0.020	ND	0.3
Mùi ⁽¹⁾	SMEWW 2150B:2023	/	/	Không phát hiện mùi lạ	Không có mùi lạ
Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	SMEWW 2340C:2023	mg/L	5.00	208	300
Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6180:1996	mg/L	0.030	0.497	2
Màu Sắc ⁽¹⁾	SMEWW 2120C:2023	Pt-Co	3.30	ND	15
Amoni(NH ₄ ⁺ tính theo N) ⁽¹⁾	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	0.193	0.3
Định lượng Staphylococcus aureus ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Pseudomonas aeruginosa ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng E. Coli ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<1
Định lượng Coliforms ⁽¹⁾	ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016	CFU/100ml	/	<1	<3
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	2
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141314006/8			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Nước sạch Tại TCN Bãi Xào Dơi			
Test Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCĐP 01:2022/TV
Bari (Ba) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.041	0.7
Niken (Ni) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.07
Mangan (Mn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	0.1
Bo (B) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0066	0.052	0.3
Antimon (Sb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0033	ND	0.02
Asen (As) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	0.0006<LOQ (0.0010)	0.01
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3111B:2023	mg/L	0.200	98.2	200
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.030	ND	1.5
Sulfate (SO ₄ ²⁻) ⁽¹⁾	MKL-HH177 Ref.TCVN 6494- 1:2011 SMEWW 4110:2017	mg/L	0.150	94.0	250
Bromoform ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform (Trichloromethane) ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Bromodichloromethane ⁽¹⁾	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo QCĐP 01:2022/TV về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh					

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Khách hàng) : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH
Address (Địa chỉ) : Số 109, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 1, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141314006
Information provided by client : Nước sạch
(Thông tin được khách hàng cung cấp) : Tại TCN Lưu Nghiệp Anh
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên vẹn
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 13/01/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 14/01/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 14/01/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 17/01/2025

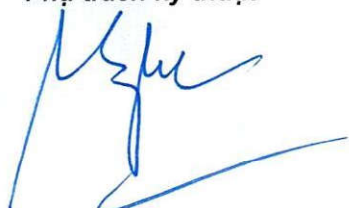
TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (1) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<2;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật



LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN